

Số: 1737 /NQ-UBVĐXH14

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

thành lập Đoàn Giám sát chuyên đề “Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2016-2018”

ỦY BAN VỀ CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 87/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 334/2017/UBTVQH14 ngày 11/01/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế tổ chức thực hiện một số hoạt động giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 1658/NQ-UBVĐXH14 ngày 10/10/2018 về Chương trình hoạt động giám sát của Ủy ban về các vấn đề Xã hội năm 2019;

Xét đề nghị của Thường trực Ủy ban về các vấn đề Xã hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thành lập Đoàn Giám sát

1. Thành lập Đoàn Giám sát chuyên đề của Ủy ban về các vấn đề Xã hội về “*Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2016-2018*”. Thành phần Đoàn Giám sát, đối tượng, phạm vi, nội dung và kế hoạch giám sát cụ thể được ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Đoàn Giám sát tổ chức hoạt động giám sát tại thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh: Thái Nguyên, Quảng Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Gia Lai, Bình Dương; làm việc với các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan ở trung ương và địa phương.

Điều 2. Trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn giám sát, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Trưởng Đoàn Giám sát chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động của Đoàn Giám sát.

2. Đoàn Giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân và các quy định pháp luật liên quan.

3. Đoàn Giám sát có trách nhiệm triển khai thực hiện Kế hoạch giám sát được ban hành kèm theo Nghị quyết này; báo cáo kết quả giám sát với Ủy ban

về các vấn đề Xã hội tại phiên họp toàn thể trước Kỳ họp lần thứ bảy Quốc hội khóa XIV.

4. Căn cứ yêu cầu cụ thể của Đoàn Giám sát và tình hình thực tế tại địa phương, các thành viên Ủy ban là Đại biểu Quốc hội chuyên trách tại địa phương phối hợp với Đoàn Đại biểu Quốc hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức giám sát tại các địa phương không thuộc quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này và gửi báo cáo kết quả giám sát bằng văn bản đến Đoàn Giám sát để tổng hợp, báo cáo Ủy ban.

5. Đoàn Giám sát được sử dụng con dấu của Ủy ban về các vấn đề Xã hội trong quá trình hoạt động.

6. Kinh phí hoạt động của Đoàn Giám sát được lấy từ kinh phí hoạt động năm 2019 của Ủy ban về các vấn đề Xã hội.

7. Giao Tiểu ban Lao động - Việc làm chủ trì giúp Đoàn Giám sát về những vấn đề liên quan đến nội dung giám sát.

8. Vụ các vấn đề Xã hội tham mưu, phục vụ Đoàn Giám sát xây dựng chương trình, kế hoạch; phối hợp với các đơn vị có liên quan thuộc Văn phòng Quốc hội tổ chức phục vụ các hoạt động của Đoàn Giám sát.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Đoàn Giám sát, thành viên Ủy ban về các vấn đề Xã hội, các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân ở trung ương và địa phương có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để báo cáo);
- Tổng thư ký, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội;
- Thành viên Ủy ban về các vấn đề Xã hội;
- Thành viên Đoàn Giám sát (để thực hiện);
- Đoàn ĐBQH, Thường trực HĐND các tỉnh/thành phố: Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Gia Lai, Bình Dương (để phối hợp);
- Các Bộ: LĐTBXH, YT, XD, CT, GTVT, QP, CA, NN&PTNT, KH&CN, TTTT, TC;
- UBND các tỉnh/thành phố: Thái Nguyên, Quảng Ninh, Hà Nội, Bà Rịa-Vũng Tàu, Gia Lai, Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh (để thực hiện);
- Các Vụ, Cục: CVĐXH, PVHĐGS, TH, QT, KH-TC, CTPN, MTTN, VP Đoàn ĐBQH các tỉnh/thành phố: Thái Nguyên, Quảng Ninh, Hà Nội, Bà Rịa-Vũng Tàu, Gia Lai, Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: HC, CVĐXH.
- E-pas: 97720.

**TM. ỦY BAN VỀ CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI
CHỦ NHIỆM**



Nguyễn Thúc Anh

DANH SÁCH

Đoàn giám sát chuyên đề “Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2016-2018”

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 1737/NQ-UBVĐXH14 ngày 11/12/2018 của Ủy ban về các vấn đề Xã hội của Quốc hội)

I. ĐOÀN GIÁM SÁT

1. Bà Nguyễn Thúy Anh, Chủ nhiệm Ủy ban về các vấn đề Xã hội - Trưởng đoàn.
2. Ông Bùi Sỹ Lợi, Phó Chủ nhiệm thường trực Ủy ban về các vấn đề Xã hội - Phó Trưởng đoàn.
3. Ông Nguyễn Hoàng Mai, Phó Chủ nhiệm Ủy ban về các vấn đề Xã hội - Phó Trưởng đoàn.
4. Ông Đặng Thuần Phong, Phó Chủ nhiệm Ủy ban về các vấn đề Xã hội - Phó Trưởng đoàn.
5. Bà Lê Thị Nguyệt, Phó Chủ nhiệm Ủy ban về các vấn đề Xã hội - Phó Trưởng đoàn.
6. Bà Lê Thị Yên, Ủy viên thường trực Ủy ban về các vấn đề Xã hội - Thành viên
7. Ông Bùi Ngọc Chương, Ủy viên thường trực Ủy ban về các vấn đề Xã hội - Thành viên.
8. Bà Nguyễn Thị Kim Thúy, Ủy viên thường trực Ủy ban về các vấn đề Xã hội - Thành viên.
9. Bà Đỗ Thị Lan, Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Ninh - Thành viên.
10. Ông Đỗ Văn Bình, Đại biểu Quốc hội Thành phố Hải Phòng, Phó Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội – Thành viên;
11. Bà Trương Thị Bích Hạnh, Chủ tịch Liên đoàn lao động tỉnh Bình Dương, thành viên Ủy ban về các vấn đề Xã hội - Thành viên.
12. Bà Đoàn Thị Hào, Bí thư Thành ủy thành phố Thái Nguyên, thành viên Ủy ban về các vấn đề Xã hội - Thành viên.
13. Ông Nguyễn Anh Trí, Đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội, thành viên Ủy ban về các vấn đề Xã hội - Thành viên.
14. Bà Nguyễn Thị Như Ý, Chủ tịch Liên đoàn lao động tỉnh Đồng Nai, thành viên Ủy ban về các vấn đề Xã hội - Thành viên.
15. Bà Trần Kim Yên, Bí thư Quận ủy Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thành viên Ủy ban về các vấn đề Xã hội - Thành viên.
16. Đại diện lãnh đạo Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Thái Nguyên.
17. Đại diện lãnh đạo Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội.

18. Đại diện lãnh đạo Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Gia Lai.
19. Đại diện lãnh đạo Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
20. Đại diện lãnh đạo Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Bình Dương.
21. Đại diện lãnh đạo Đoàn đại biểu Quốc hội Thành phố Hồ Chí Minh.

II. THAM GIA ĐOÀN GIÁM SÁT

22. Đại diện Đoàn Đại biểu Quốc hội;
23. đại diện Thường trực Hội đồng Nhân dân các tỉnh, thành phố nơi Đoàn tổ chức giám sát.
24. Đại diện Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.
25. Đại diện Bộ Y tế.

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2018

KẾ HOẠCH

Tổ chức giám sát chuyên đề

“Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2016-2018”

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 1737/NQ-UBVĐXH14 ngày 11/12/2018
của Ủy ban về các vấn đề Xã hội)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Xem xét, đánh giá thực trạng tình hình an toàn, vệ sinh lao động, đặc biệt là tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và việc thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và trách nhiệm trong tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật.

- Thúc đẩy Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp, tổ chức công đoàn, người lao động quan tâm hơn nữa tới việc thực hiện trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động.

- Đưa ra các kiến nghị, đề xuất để hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật và công tác tổ chức thực hiện trong lĩnh vực này.

2. Yêu cầu

- Đánh giá khách quan, toàn diện, đúng quy định của pháp luật.

- Bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, không phô trương, lãng phí.

- Đảm bảo thời gian và tiến độ theo Kế hoạch giám sát.

II. NỘI DUNG, TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Công tác chuẩn bị giám sát

1.1. Xây dựng, ban hành Nghị quyết, Kế hoạch, Đề cương giám sát, Đề cương báo cáo của các cơ quan chịu sự giám sát

- Thời gian: tháng 12/2018

- Địa điểm: Hà Nội

1.2. Thu thập, nghiên cứu và hệ thống hóa tài liệu liên quan

- Thời gian: tháng 12/2018

- Địa điểm: Hà Nội

- Nội dung: Danh mục hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (văn kiện Đảng, văn bản pháp luật, tư liệu, thông tin liên quan đến nội dung giám

sát); Thông tin, tài liệu có liên quan đến chuyên đề giám sát; Báo cáo tổng thuật về chủ đề giám sát.

- Thực hiện: Vụ các vấn đề Xã hội.

1.3. Tham vấn ý kiến chuyên gia về nội dung trọng tâm cần giám sát

- Thời gian: Tháng 12/2018

- Địa điểm: Hà Nội

- Nội dung: Dự kiến một số nội dung tập trung giám sát.

- Thực hiện: Thường trực Ủy ban, Vụ các vấn đề Xã hội.

2. Tổ chức giám sát

2.1. Đoàn Giám sát của Ủy ban tổ chức giám sát tại 07 tỉnh, thành phố và phối hợp giám sát, khảo sát một số nội dung khác thuộc lĩnh vực hoạt động của Ủy ban (có đề cương chi tiết kèm theo)

(1) Giám sát tại Bình Dương

- Thời gian: 15/01/2019 – 16/01/2019

- Chủ trì: Bà Nguyễn Thúy Anh, Chủ nhiệm Ủy ban về các vấn đề Xã hội.

(2) Giám sát tại TP. Hồ Chí Minh

- Thời gian: 17/01/2019 - 18/01/2019

- Chủ trì: Bà Nguyễn Thúy Anh, Chủ nhiệm Ủy ban về các vấn đề Xã hội

(3) Giám sát tại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

- Thời gian: 21/2/2019 - 22/2/2019

- Chủ trì: Ông Đặng Thuần Phong, Phó Chủ nhiệm Ủy ban về các vấn đề Xã hội.

(4) Giám sát tại tỉnh Thái Nguyên

- Thời gian: 25/02/2019 – 26/02/2019

- Chủ trì: Ông Nguyễn Hoàng Mai, Phó Chủ nhiệm Ủy ban về các vấn đề Xã hội.

(5) Giám sát tại tỉnh Quảng Ninh

- Thời gian: 25/02/2019 – 26/02/2019

- Chủ trì: Ông Bùi Sỹ Lợi, Phó Chủ nhiệm Ủy ban về các vấn đề Xã hội

(6) Giám sát tại tỉnh Đắk Nông

Thời gian: 11/3/2019 - 12/3/2019

- Chủ trì: Bà Lê Thị Nguyệt, Phó Chủ nhiệm Ủy ban về các vấn đề Xã hội.

(7) Giám sát tại Thành phố Hà Nội

- Thời gian: 13/3/2019 - 14/3/2019

- Chủ trì: Ông Bùi Sỹ Lợi, Phó chủ nhiệm Ủy ban về các vấn đề Xã hội.

2.2. Các thành viên Ủy ban là đại biểu Quốc hội chuyên trách tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức giám sát và gửi báo cáo đến Ủy ban về các vấn đề Xã hội (hoàn thành (trước ngày 31/3/2019)

2.3. Làm việc với các bộ, ngành, tổ chức hữu quan (trước 30/3/2019)

(1) Làm việc các bộ, ngành

- Các Bộ: Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Giao thông Vận tải, Quốc phòng, Công an, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Tài chính; Tổng liên đoàn lao động Việt Nam

- Nội dung: Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2016-2018 (Có đề cương báo cáo chi tiết kèm theo).

- Thời gian gửi Báo cáo cho Đoàn Giám sát: Trước 19/3/2019

- Thời gian, địa điểm làm việc, Ủy ban sẽ có văn bản thông báo sau.

(2) Làm việc các tổ chức hữu quan

- Làm việc với Viện Khoa học an toàn và vệ sinh lao động (thuộc Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam), Hội Khoa học kỹ thuật an toàn và vệ sinh lao động Việt Nam, một số trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, đơn vị hoạt động quan trắc môi trường lao động.

- Thời gian, địa điểm làm việc, Ủy ban sẽ có văn bản thông báo sau.

(3) Tổ chức Hội thảo chuyên đề “Tình hình tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp – Thực trạng, trách nhiệm và giải pháp”

- Thời gian: Cuối tháng 3/2019.

- Địa điểm: Hà Nội hoặc Đà Nẵng.

- Thành phần tham dự: Thành viên Đoàn giám sát; thành viên Ủy ban về các vấn đề xã hội; đại diện các cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức có liên quan; đại diện một số viện nghiên cứu chuyên ngành; một số chuyên gia, nhà khoa học

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT CHUYÊN ĐỀ

1. Nghiên cứu, tổng hợp, xây dựng Dự thảo Báo cáo kết quả giám sát

- Thời gian: Hoàn thành Dự thảo Báo cáo giám sát trước 31/3/2019.

- Địa điểm: Hà Nội

2. Tổ chức Tọa đàm chuyên gia góp ý Dự thảo Báo cáo giám sát

- Thời gian: 08/4/2019

- Địa điểm: Hà Nội

- Nội dung: Góp ý Dự thảo Báo cáo kết quả giám sát
- Thành phần: Thường trực Ủy ban về các vấn đề xã hội, Đoàn giám sát, đại diện các bộ, ngành.

3. Xin ý kiến Thường trực Ủy ban, tiếp thu, chỉnh lý Dự thảo Báo cáo giám sát (trước 20/4/2019)

4. Báo cáo kết quả giám sát tại Phiên họp toàn thể Ủy ban trước Kỳ họp thứ 7 (cuối tháng 4/2019)

5. Báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội (tháng 5 hoặc tháng 8/2019).

Trên đây là kế hoạch chi tiết thực hiện giám sát “*tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2016-2018*”, Ủy ban về các vấn đề xã hội trân trọng thông báo đến các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, địa phương và cá nhân có liên quan để thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ chung và tình hình thực tế, Đoàn Giám sát kịp thời báo cáo Thường trực Ủy ban về các vấn đề Xã hội xem xét, quyết định./.

ỦY BAN VỀ CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
CỦA BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
Về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động
giai đoạn 2016 - 2018

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 1737/NQ-UBVĐXH14
ngày 11/12 /2018 của Ủy ban về các vấn đề Xã hội)*

Ủy ban về các vấn đề Xã hội đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (với vai trò là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ thống nhất thực hiện quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại Khoản 2 Điều 83 Luật An toàn, vệ sinh lao động) xây dựng Báo cáo về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2016 – 2018¹ theo đề cương như sau:

I. TÌNH HÌNH BAN HÀNH VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHI TIẾT, HƯỚNG DẪN THI HÀNH VÀ CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, TRIỂN KHAI LUẬT ATVSLĐ

1. Việc ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật và công tác chỉ đạo, đôn đốc xây dựng, ban hành hoặc công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ATVSLĐ

a) Kết quả đạt được

- Kết quả ban hành văn bản QPPL của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành để quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật ATVSLĐ, trong đó làm rõ: Số lượng, hình thức văn bản đã ban hành theo từng cơ quan; việc bảo đảm trình tự, thủ tục theo quy định; tính hợp hiến, hợp pháp, sự thống nhất của nội dung quy định chi tiết với Luật ATVSLĐ và văn bản QPPL của cơ quan nhà nước cấp trên; thời gian, tiến độ ban hành so với yêu cầu của Luật (đúng hạn, chậm...); đánh giá về tính khả thi của văn bản; theo dõi phản hồi từ đối tượng chịu sự tác động của văn bản (người lao động, người sử dụng lao động - nếu có).

- Số lượng điều, khoản ủy quyền của Luật chưa có văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

- Các văn bản ban hành ngoài nội dung ủy quyền của Luật ATVSLĐ (nếu có).

b) Những tồn tại, hạn chế

c) Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế và trách nhiệm của các cơ quan

2. Công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật

a) Kết quả đạt được

b) Những tồn tại, hạn chế

c) Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế và trách nhiệm của các cơ quan

¹ Từ thời điểm Luật An toàn, vệ sinh lao động có hiệu lực thi hành đến 31/12/2018.

II. TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2016 – 2018

1. Tình hình TNLD

- Thống kê số liệu về TNLD cả giai đoạn và từng năm (có so sánh với giai đoạn 2013 – 2015) theo các tiêu chí: tổng số vụ TNLD; số vụ có từ 2 nạn nhân trở lên; số vụ có nạn nhân tử vong; số người chết; số người bị thương (trong đó phân tích rõ: số người được hưởng trợ cấp một lần; số người được hưởng trợ cấp hàng tháng), số nạn nhân là lao động nữ, số nạn nhân là người làm việc không theo hợp đồng lao động (*Phụ lục 1a, 1b*).

- Thống kê tình hình TNLD theo địa phương; theo loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh; theo ngành/lĩnh vực có nguy cơ cao (khai thác khoáng sản; xây dựng; hóa chất; cơ khí, luyện kim; dầu khí; điện; vật liệu nổ công nghiệp...).

- Tình hình TNLD đối với lao động làm việc không theo hợp đồng lao động.

- Tình hình điều tra TNLD, chất lượng báo cáo TNLD; thực trạng vấn đề che giấu TNLD; việc người sử dụng lao động thực hiện trách nhiệm bồi thường đối với người bị TNLD (bao gồm cả thỏa thuận bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng).

- Tình hình giải quyết việc làm, tái hòa nhập thị trường lao động cho người bị TNLD.

- Đánh giá chung về tình hình, diễn biến, mức độ TNLD; nguyên nhân và trách nhiệm của các bên liên quan (người sử dụng lao động; người lao động; cơ quan quản lý nhà nước); những thuận lợi, khó khăn đối với công tác phòng, chống TNLD.

2. Tình hình bệnh nghề nghiệp

- Thống kê số liệu về tình hình bệnh nghề nghiệp cả giai đoạn và hàng năm theo từng loại bệnh nghề nghiệp (có so sánh với giai đoạn 2013 – 2015) theo các tiêu chí: số người khám BNN; số người phát hiện mắc BNN theo từng loại bệnh; số lao động nữ mắc bệnh nghề nghiệp theo từng loại bệnh (*Phụ lục 2a, 2b*).

- Thống kê tình hình bệnh nghề nghiệp theo địa phương; theo loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh; theo ngành/lĩnh vực sản xuất, kinh doanh.

- Tình hình BNN đối với lao động làm việc không theo hợp đồng lao động.

- Tình hình BNN mới phát sinh trong các ngành, nghề, lĩnh vực mới.

- Đánh giá chung về tình hình, diễn biến BNN; nguyên nhân và trách nhiệm của các bên liên quan (người sử dụng lao động; người lao động; cơ quan quản lý nhà nước); những thuận lợi, khó khăn đối với công tác phòng, chống BNN.

III. VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ ATVSLĐ

1. Nhóm chính sách phòng ngừa TNLD, BNN

a) Kết quả đạt được (nêu rõ tình hình hình tổ chức thực hiện chính sách, và số liệu cụ thể về kết quả đạt được)

- Về thông tin, tuyên truyền, huấn luyện ATVSLĐ:

+ Kết quả công tác thông tin, tuyên truyền đối với việc phòng ngừa TNLD, BNN (so sánh tình hình, số lượng TNLD, BNN, trong đó đặc biệt lưu ý trong các ngành, lĩnh vực có nguy cơ cao về TNLD, BNN²);

+ Tình hình quản lý hoạt động của Tổ chức đủ điều kiện hoạt động huấn luyện ATVSLĐ; đánh giá chất lượng và hiệu quả thực tế của việc người sử dụng lao động tự tổ chức huấn luyện ATVSLĐ...);

+ Hoạt động huấn luyện cho người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động.

- Tình hình chấp hành quy định về nội quy, quy trình bảo đảm ATVSLĐ tại nơi làm việc:

+ Việc quản lý môi trường lao động; kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc;

+ Trách nhiệm của người sử dụng lao động trong việc thông báo công khai cho người lao động tại nơi quan trắc môi trường lao động và nơi được kiểm tra, đánh giá, quản lý yếu tố nguy hiểm;

+ Trách nhiệm của người sử dụng lao động trong việc cải thiện điều kiện lao động, xây dựng văn hóa an toàn lao động.

- Tình hình chấp hành quy định về chế độ bảo hộ lao động; chăm sóc, bảo vệ sức khỏe người lao động:

+ Đánh giá về kết quả việc tổ chức khám sức khỏe định kỳ, phát hiện và điều trị BNN cho người lao động của người sử dụng lao động.

+ Việc tuân thủ quy định về trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động, đặc biệt trong những ngành, lĩnh vực có nguy cơ cao về TNLD, BNN.

- Việc thực hiện quy định về quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ, trong đó tập trung làm rõ về:

+ Việc theo dõi, quản lý sử dụng máy thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ, đặc biệt việc với máy, thiết bị, vật tư, chất mà sắp hết hạn sử dụng hoặc không còn sử dụng;

+ Công tác quản lý đối với hoạt động kiểm định máy, thiết bị vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ: Tình hình thực hiện hoạt động cấp mới, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động của tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật ATLĐ; tiêu chuẩn kiểm định viên đáp ứng các yêu cầu kiểm định của đối tượng kiểm định; việc kiểm định máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ (thống kê số lượng tổ chức được cấp phép, bị thu hồi theo vùng, theo từng địa phương; số lượt kiểm định, đào tạo, huấn luyện; việc xây dựng cơ sở dữ liệu về kiểm định kỹ thuật ATLĐ, huấn luyện ATVSLĐ...).

b) Những tồn tại, hạn chế,

c) Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế và trách nhiệm của các cơ quan

² Ví dụ: các ngành khai thác mỏ, khai thác đá, xây dựng, chế biến thủy sản, lĩnh vực điện tử...

2. Nhóm chính sách khắc phục rủi ro

a) Kết quả đạt được (nêu rõ tình hình hình tổ chức thực hiện chính sách, và số liệu cụ thể về kết quả đạt được)

- Việc thực hiện quy định về chấp hành chế độ khai báo, thống kê, điều tra sự cố, báo cáo điều tra sự cố, kỹ thuật.

- Việc thực hiện trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với người lao động bị TNLD, bệnh nghề nghiệp.

- Việc thực hiện chính sách bảo hiểm TNLD, bệnh nghề nghiệp (*Phụ lục 3*):

+ Tổng số người tham gia bảo hiểm TNLD, bệnh nghề nghiệp (có so sánh tăng trưởng giữa các năm)

+ Tổng số thu Quỹ bảo hiểm TNLD, bệnh nghề nghiệp;

+ Tình hình sử dụng Quỹ bảo hiểm TNLD, bệnh nghề nghiệp.

+ Tình hình kết dư và hoạt động đầu tư, tăng trưởng Quỹ bảo hiểm TNLD, bệnh nghề nghiệp.

+ Đánh giá về thực hiện quy trình, thủ tục giải quyết, hưởng chế độ TNLD, bệnh nghề nghiệp.

- Tình hình thực hiện chính sách về phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm TNLD tự nguyện; xây dựng cơ chế đóng, hưởng linh hoạt nhằm phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục rủi ro cho người lao động.

b) Những tồn tại, hạn chế, vướng mắc

c) Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế và trách nhiệm của các cơ quan

3. Việc thực hiện chính sách ATVSLĐ đối với lao động đặc thù.

a) Kết quả đạt được (tổng hợp, phân tích và có số liệu cụ thể về kết quả)

- Đánh giá vấn đề chống phân biệt đối xử về giới và khả năng tiếp cận của lao động nữ đối với các ngành nghề không được sử dụng lao động nữ trong điều kiện bảo đảm ATVSLĐ hiện nay.

b) Những tồn tại, hạn chế, vướng mắc

c) Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế và trách nhiệm của các cơ quan

4. Công tác quản lý nhà nước về ATVSLĐ

a) Kết quả đạt được

- Tình hình các bộ, ngành xây dựng, công bố các tiêu chuẩn quốc gia về ATVSLĐ và xây dựng, ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ATVSLĐ;

- Hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về ATVSLĐ.

- Tình hình hoạt động của Hội đồng quốc gia về ATVSLĐ, Hội đồng ATVSLĐ cấp tỉnh;

- Công tác theo dõi, tổng hợp, thống kê, báo cáo về ATVSLĐ:

+ Tình hình tổng hợp báo cáo đánh giá nguy cơ rủi ro về ATVSLĐ của địa phương hằng năm.

+ Việc chấp hành chế độ thống kê, báo cáo về ATVSLĐ.

+ Công tác cung cấp thông tin về ATVSLĐ.

- Cơ chế phối hợp về ATVSLĐ, trong đó tập trung vào nội dung:

+ Xây dựng chính sách, pháp luật về ATVSLĐ; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về ATVSLĐ;

+ Tình hình xây dựng và triển khai chương trình quốc gia về ATVSLĐ; tình hình triển khai Dự án tăng cường an toàn, vệ sinh lao động của Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp – việc làm và an toàn lao động giai đoạn 2016-2020.

+ Xây dựng hồ sơ quốc gia về ATVSLĐ;

+ Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ về ATVSLĐ.

b) Những tồn tại, hạn chế, vướng mắc

c) Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế và trách nhiệm của các cơ quan

5. Việc thực hiện các chính sách, pháp luật về ATVSLĐ trong một số ngành, lĩnh vực có nguy cơ cao như: khai thác khoáng sản; hóa chất; cơ khí, luyện kim; dầu khí; điện; vật liệu nổ công nghiệp; xây dựng... (Phụ lục 4)

a) Kết quả đạt được

b) Những tồn tại, hạn chế, vướng mắc

c) Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế, vướng mắc và trách nhiệm của các cơ quan có liên quan

6. Những vấn đề nổi bật khác trong thực hiện Luật ATVSLĐ

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kiến nghị, đề xuất về chính sách, pháp luật

- Đối với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Đối với các Bộ, ngành;

- Đối với chính quyền địa phương.

2. Kiến nghị, đề xuất về các giải pháp để nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về ATVSLĐ

3. Các kiến nghị, đề xuất khác

Phụ lục 1a

BẢNG THỐNG KÊ TÌNH HÌNH TẠI NẠN LAO ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2013-2015

TT	Địa phương	2013				2014				2015			
		Tổng số vụ	Số nạn nhân	Số nạn nhân là LĐ nữ	Nạn nhân là NLĐ không theo hợp đồng	Tổng số vụ	Số nạn nhân	Số nạn nhân là LĐ nữ	Nạn nhân là NLĐ không theo hợp đồng	Tổng số vụ	Số nạn nhân	Số nạn nhân là LĐ nữ	Nạn nhân là NLĐ không theo hợp đồng
		(Số vụ có người chết)	(Số người chết)	(Nạn nhân chết)	(Lao động nữ)	(Số vụ có người chết)	(Số người chết)	(Nạn nhân chết)	(Lao động nữ)	(Số vụ có người chết)	(Số người chết)	(Nạn nhân chết)	(Lao động nữ)
	(Số vụ có từ 02 nạn nhân trở lên)	(Số người bị thương nặng)	(Nạn nhân bị thương nặng)	(Lao động nam)	(Số vụ có từ 02 nạn nhân trở lên)	(Số người bị thương nặng)	(Nạn nhân bị thương nặng)	(Lao động nam)	(Số vụ có từ 02 nạn nhân trở lên)	(Số người bị thương nặng)	(Nạn nhân bị thương nặng)	(Lao động nam)	
1	An Giang												
2												
3	...												
...													
	TỔNG												

Phụ lục 1b

BẢNG THỐNG KÊ TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2016-2018

TT	Địa phương	2016				2017				2018			
		Tổng số vụ	Số nạn nhân	Số nạn nhân là LĐ nữ	Nạn nhân là NLĐ không theo hợp đồng	Tổng số vụ	Số nạn nhân	Số nạn nhân là LĐ nữ	Nạn nhân là NLĐ không theo hợp đồng	Tổng số vụ	Số nạn nhân	Số nạn nhân là LĐ nữ	Nạn nhân là NLĐ không theo hợp đồng
		<i>(Số vụ có người chết)</i>	<i>(Số người chết)</i>	<i>(Nạn nhân chết)</i>	<i>(Lao động nữ)</i>	<i>(Số vụ có người chết)</i>	<i>(Số người chết)</i>	<i>(Nạn nhân chết)</i>	<i>(Lao động nữ)</i>	<i>(Số vụ có người chết)</i>	<i>(Số người chết)</i>	<i>(Nạn nhân chết)</i>	<i>(Lao động nữ)</i>
	<i>(Số vụ có từ 02 nạn nhân trở lên)</i>	<i>(Số người bị thương nặng)</i>	<i>(Nạn nhân bị thương nặng)</i>	<i>(Lao động nam)</i>	<i>(Số vụ có từ 02 nạn nhân trở lên)</i>	<i>(Số người bị thương nặng)</i>	<i>(Nạn nhân bị thương nặng)</i>	<i>(Lao động nam)</i>	<i>(Số vụ có từ 02 nạn nhân trở lên)</i>	<i>(Số người bị thương nặng)</i>	<i>(Nạn nhân bị thương nặng)</i>	<i>(Lao động nam)</i>	
1	An Giang												
2	...												
...	...												
...	...												
	TỔNG												

Phụ lục 2a

BẢNG THỐNG KÊ TÌNH HÌNH KHÁM, GIÁM ĐỊNH BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Năm	Tổng số người sử dụng lao động	Số người sử dụng lao động thực hiện khám sức khỏe cho người lao động	Số NLD làm việc trong điều kiện có nguy cơ mắc BNN	Số lao động được khám phát hiện BNN		Số lao động được chẩn đoán mắc BNN	Số lao động được giám định BNN	Trợ cấp 1 lần	Trợ cấp thường xuyên
				Nam	Nữ				
2013									
2014									
2015									
2016									
2017									
2018									

Phụ lục 2b

BẢNG THỐNG KÊ TÌNH HÌNH KHÁM, GIÁM ĐỊNH BỆNH NGHỀ NGHIỆP NĂM³
(Theo địa phương)

Địa phương	Tổng số người sử dụng lao động	Số người sử dụng lao động thực hiện khám sức khỏe cho người lao động	Số NLD làm việc trong điều kiện có nguy cơ mắc BNN	Số người khám BNN		Số lao động được chẩn đoán mắc BNN	Số lao động được giám định BNN	Trợ cấp 1 lần	Trợ cấp thường xuyên
				Nam	Nữ				
An Giang									
Bà Rịa – Vũng Tàu									
Bạc Liêu									
Bắc Kạn									
Bắc Giang									
Bắc Ninh									
Bến Tre									
Bình Dương									
...									

³ Ghi rõ từng năm 2013, 2014, 2015, 2016, 2016, 2017, 2018.

Phụ lục 3

BẢNG THỐNG KÊ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP

STT	CHỈ TIÊU THỐNG KÊ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIAI ĐOẠN 2013-2015				GIAI ĐOẠN 2016-2018			
			TỔNG SỐ	2013	2014	2015	TỔNG SỐ	2016	2017	2018
I	Tổng số người tham gia BH TNLĐ, BNN	(người)								
II	Tổng số thu Quỹ bảo hiểm TNLĐ, BNN	(triệu)								
III	Tình hình sử dụng Quỹ BH TNLĐ, BNN									
	Tổng số lượt người hưởng chế độ BH TNLĐ, BNN	(Lượt người)								
1	Khám giám định thương tật									
	Số người	(người)								
	Số tiền	(triệu)								
2	Chi trợ cấp một lần									
	Số người	(người)								
	Số tiền	(triệu)								
3	Chi trợ cấp hằng tháng									
	Số người	(người)								
	Số tiền	(triệu)								
4	Chi hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, trợ cấp phục vụ									
	Số người	(người)								
	Số tiền	(triệu)								
5	Chi dưỡng sức, phục hồi sức khỏe									
	Số người	(người)								
	Số tiền	(triệu)								
6	Chi hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp									
	Số người	(người)								
	Số tiền	(triệu)								
7	Chi đóng BHYT cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm TNLĐ, BNN hằng tháng	(triệu)								
8	Chi phí quản lý	(triệu)								

Phụ lục 4

**BẢNG THỐNG KÊ TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2013-2018
TRONG MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC CÓ NGUY CƠ CAO VỀ TAI NẠN LAO ĐỘNG**

TT	CHỈ TIÊU THỐNG KÊ		GIAI ĐOẠN 2013-2015					GIAI ĐOẠN 2016-2018				
			TỔNG SỐ	2013	2014	2015	BÌNH QUẢN TĂNG/GIẢM +/-	TỔNG SỐ	2016	2017	2018	BÌNH QUẢN TĂNG/GIẢM +/-
I	Khai thác khoáng sản											
1	Số lượng doanh nghiệp	(doanh nghiệp)										
2	Tổng số lao động	(người)										
3	Lao động trực tiếp	(người)										
4	Cán bộ ATVSLĐ	(người)										
5	An toàn vệ sinh viên (ATVSV)	(người)										
6	Số vụ tai nạn lao động (TNLĐ)	(vụ)										
7	Số người bị TNLĐ	(người)										
8	Số vụ TNLĐ chết người	(vụ)										
9	Số người chết do TNLĐ	(người)										
10	Số NLĐ làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ	(người)										
II	Hóa chất											
1	Số lượng doanh nghiệp	(doanh nghiệp)										
2	Tổng số lao động	(người)										
3	Lao động trực tiếp	(người)										
4	Cán bộ ATVSLĐ	(người)										
5	An toàn vệ sinh viên	(người)										

6	Số vụ TNLĐ	(vụ)											
7	Số người bị TNLĐ	(người)											
8	Số vụ TNLĐ chết người	(vụ)											
9	Số người chết do TNLĐ	(người)											
10	Số NLĐ làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ	(người)											
III	Cơ khí – Luyện kim												
1	Số lượng doanh nghiệp	(doanh nghiệp)											
2	Tổng số lao động	(người)											
3	Lao động trực tiếp	(người)											
4	Cán bộ ATVSLĐ	(người)											
5	An toàn vệ sinh viên	(người)											
6	Số vụ TNLĐ	(vụ)											
7	Số người bị TNLĐ	(người)											
8	Số vụ TNLĐ chết người	(vụ)											
9	Số người chết do TNLĐ	(người)											
10	Số NLĐ làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ	(người)											
IV	Dầu khí												
1	Số lượng doanh nghiệp	(doanh nghiệp)											
2	Tổng số lao động	(người)											
3	Lao động trực tiếp	(người)											
4	Cán bộ ATVSLĐ	(người)											
5	An toàn vệ sinh viên	(người)											
6	Số vụ TNLĐ	(vụ)											
7	Số người bị TNLĐ	(người)											
8	Số vụ TNLĐ chết người	(vụ)											
9	Số người chết do TNLĐ	(người)											
10	Số NLĐ làm công việc có	(người)											

	yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ																		
V	Điện																		
1	Số lượng doanh nghiệp	(doanh nghiệp)																	
2	Tổng số lao động	(người)																	
3	Lao động trực tiếp	(người)																	
4	Cán bộ ATVSLĐ	(người)																	
5	An toàn vệ sinh viên	(người)																	
6	Số vụ TNLD	(vụ)																	
7	Số người bị TNLD	(người)																	
8	Số vụ TNLD chết người	(vụ)																	
9	Số người chết do TNLD	(người)																	
10	Số NLD làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ	(người)																	
VI	Vật liệu nổ công nghiệp																		
1	Số lượng doanh nghiệp	(doanh nghiệp)																	
2	Tổng số lao động	(người)																	
3	Lao động trực tiếp	(người)																	
4	Cán bộ ATVSLĐ	(người)																	
5	An toàn vệ sinh viên	(người)																	
6	Số vụ TNLD	(vụ)																	
7	Số người bị TNLD	(người)																	
8	Số vụ TNLD chết người	(vụ)																	
9	Số người chết do TNLD	(người)																	
10	Số NLD làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ	(người)																	
VI	Xây dựng																		
1	Số lượng doanh nghiệp	(doanh nghiệp)																	

2	Tổng số lao động	(người)										
3	Lao động trực tiếp	(người)										
4	Cán bộ ATVSLĐ	(người)										
5	An toàn vệ sinh viên	(người)										
6	Số vụ TNLĐ	(vụ)										
7	Số người bị TNLĐ	(người)										
8	Số vụ TNLĐ chết người	(vụ)										
9	Số người chết do TNLĐ	(người)										
10	Số NLĐ làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ	(người)										